

中学古汉语常用词浅释

寇相法 李紫林

知 识 出 版 社

中学古汉语常用词浅释

赵相法 李紫林

知识出版社出版

(北京安定门外外馆东街甲1号)

新华书店北京发行所发行 外文印刷厂印刷

开本787×1092 1/64 印张2.75 字数85千

1985年9月第1版 1985年9月第1次印刷

印数: 1—135,000

书号: 9214·25 定价: 0.46元

说 明

古汉语词汇是我国古代灿烂文化的建筑材料。掌握汉语词汇，对于我们披阅典籍，了解古代社会风貌，吸取历史经验教训，批判继承古代文化遗产，都是必要的。为了方便中学生、自学青年的学习，我们编了古汉语常用词 439 个。

本书所选词汇，以单音词为主，复音词和词组适当附在单音词最后一个义项中。选词范围，所举例以中学语文教材为主，少数词的常用意义，在教一时找不到恰当例句时，则从常见文言文里择选。

中学语文教材里选用的例句，所标文章名即中学语文教材课文的题目，如：《春望》、《郑人买履》、《乐羊子妻》、《狼》、《卖炭翁》、《马说》、《三峡》、《促织》、《屈原列传》等等。

解释文言词义的工具书，固然以精辟释义为主，但如何使读者在参阅时不囿于逐条套用，有所比较，有所鉴别，提高阅读文言文的基本能力，也应予以考虑。为本书在词汇的每一义项中，尽量将其细微差别，引证词义，顺致罗列，后边缀以丰富例句，由读者判断、酌

编写过程中,我们参阅了诸多同志的著作,谨致谢意。我们水平低,错误在所难免,望同志们不吝赐教。

编 者
1982年6月

音序检字表

A					
āi	哀	1	彼		5
ài	爱(愛)	1	鄙		5
ān	安	1	bì	毕(畢)	5
àn	案	1		蔽	5
B				敝	5
bǎ	把	2		毙(斃、斨)	5
bà	罢(罷)	2	bīng	兵	6
bái	白	2	bìng	病	6
bài	拜	2		井	
bào	报(報)	3		(並、竝、併)	6
	暴	3	bó	薄	7
běi	北	3		帛	7
bèi	被	3	bù	布	7
	倍	4	C		
	备(備、脩)	4	cān	参(參)	8
bēn	奔	4	cáng	藏	8
bǐ	比	4	cāo	操	8
			cè	策(策)	8
			céng	曾	9

chá	察	9
chān	觇	9
cháng	常	9
chēng	称(稱)	10
chéng	诚	10
	乘(乘)	10
	惩(懲)	11
chí	持	11
	弛	11
	驰	11
chǐ	齿(齒)	12
chì	敕(勅)	12
chóng	重	12
chū	出	13
chú	除	13
chù	处(処、處、處)	13
chuán	船	14
chuí	垂	14
cǐ	此	14
cì	刺	14
	次	15
cóng	从(從)	15
cún	存	15

D

dá	达(達)	16
dài	逮	16
	殆	16
dàn	但	17
dāng	当(當)	17
dào	道	18
	到	18
	盗(盜)	19
dé	得	19
dēng	登	19
dì	第	20
dú	读(讀)	20
dǔ	睹(覩)	20
dù	度	20
duǎn	短	21
duó	夺(奪)	21

E

ér	而	21
ěr	尔(爾、余)	22
	耳	23

F

fā	发(發)	23
fá	伐	24
fǎ	法	24
fán	凡(九)	24
fǎn	反	25
fàn	泛	25
fāng	方	25
fāng	妨	26
fàng	放	26
fēi	非	26
fēn	分	27
fèn	奋(奮)	27
fēng	封	27
fěng	讽(諷)	28
fèng	奉	28
fū	夫	29
fú	弗	29
fǔ	抚(撫)	29
	府	30
fù	覆	30
	负	30

fù	赋	31
	复(復、複)	31
	赴	31

G

gài	盖(蓋)	32
gān	干	32
gǎn	敢	33
gēng	更	33
gōng	功	33
	攻	34
gǒu	苟	34
gǔ	谷	34
	鼓	34
gù	故	35
	顾(顧)	35
	固	36
guǎ	寡	36
guān	冠	36
	观(觀)	37
guī	归(歸)	37
guǒ	果	38

H			jī		
				骑	45
				技	45
hài	骇	38		冀	45
hào	好	38		济(濟)	45
hé	何	39		既	46
	河	39		计	46
	盍(盍)	39		悸	46
hū	乎	39	jiǎ	假	46
hú	胡	40	jià	贾	47
huá	华(華)	40	jiān	间(閒)	47
huán	还(還)	41		坚(堅)	48
huàn	患	41	jiǎn	简(簡)	48
huí	回	41	jiàn	见(見)	49
huǐ	毁	42		渐	49
huì	会(會)	42		谏	50
huò	或	42	jiāng	将(將)	50
J			jiǎo	矫(矯)	51
			jiè	藉	51
jí	亟	43	jīn	津	51
	疾	43		斤	51
	即	44		今	52
	及	44	jǐn	谨	52
jǐ	给	45	jìn	尽(盡)	52

jīng 惊(驚) 52

jìng 竟 53

敬 53

jiù 咎 53

jū 居 54

jǔ 举(舉) 54

jù 遽 55

俱 55

具 55

惧(懼) 55

jué 绝 56

jūn 君 56

K

kān 堪 57

kàn 瞰 57

看 57

kè 克(剋、尅、尅) 58

kōng 空 58

kǒng 恐 59

kòng 控 59

kòu 寇 59

kùn 困 60

L

lǎn 览(覽) 60

lè 乐(樂) 60

lèi 类(類) 61

lí 离(離) 61

lǐ 理 61

lì 利 62

历(歷、曆、
厯、歷) 62

厉(厲) 62

lián 怜(憐) 63

liáo 聊 63

líng 陵 63

lǐng 令 63

liú 流 64

lù 戮 64

lǚ 履 64

lǚ 旅 65

lù 虑(慮) 65

lüè 略 65

M			níng	宁(寧、甯)	72
			nǚ	女	73
màn	慢	66	P		
	漫	66	pī	披	73
měi	每	66	pō	颇	74
mèi	寐	67	Q		
mí	弥(彌、湍)	67	qī	戚	74
mǐ	靡	67		期	74
míng	瞑	67	qí	其	75
	名	68		奇	75
mò	没	68	qì	契	76
	莫	68		泣	76
móu	谋	69	qiān	迁(遷)	76
mù	目	69	qiǎn	遣	77
N			qiáng	强(強、彊)	77
nà	纳	70	qiē	切	77
nǎi	乃(迺、迺)	70	qiě	且	78
nán	难(難)	71	qiè	窃(竊)	78
néng	能	71	qín	勤	79
nì	睨	72	qīng	轻(輕)	79
	逆	72		倾	80
nián	年	72			

shū	疏(疎)	97	tí	啼	104
	殊	97	tì	替	104
shǔ	属(屬)	98		涕	104
shù	戍	98	tiào	眺	104
	数(數)	98		跳	104
shuāi	衰	99	tōng	通	104
shuài	帅(帥)	99	tōu	偷	105
	率	99	tóu	投	105
shuō	说	100	tú	徒	105
shuò	朔	100		图(圖)	106
sī	斯	100	W		
sǐ	死	101			
sì	肆	101	wáng	亡	106
	俟	101		王	107
sù	素	101	wǎng	往	107
	宿	102	wàng	妄	107
suí	遂	102		望	108
suì	岁(歲、歲)	102	wēi	微	109
suǒ	索	103	wéi	为(為、爲)	109
T				唯	110
			wěi	委	111
tā	他	103	wèi	未	111
tè	特	103		谓	111

wèi	畏	112	xiè	谢	119
wén	文	112	xìn	信	120
	闻	113	xīng	兴(興)	120
wǒ	我	113	xíng	行	121
wò	握	113	xìng	幸	122
wú	吾	113	xiū	修	122
	毋	114	xū	须	123
	无(無)	114	xǔ	许	123
			xuān	宣	124
			xún	寻(尋)	124
	X			Y	
xī	息	114	yān	焉	125
	悉	115	yán	言	125
xí	袭(襲)	115	yàn	厌(厭)	126
	习(習)	116	yáng	阳(陽)	126
xǐ	徙	116	yào	要	126
xì	系	116	yé	耶	127
xiān	鲜	117		邪	127
xián	咸	117	yě	也	127
xiāng	相	117	yī	依	128
xiáng	降	118		衣	128
xiàng	向	118	yí	遗	128
xiào	肖	119			
xié	挟(挾)	119			

yī	夷	129	yú	余	137
	贻	129		予	137
yǐ	以	129		于	137
	矣	130		虞(虞)	138
	倚	131	yǔ	与(與)	138
	已	131		语	139
yì	益	131	yù	狱	139
	异(異)	132		遇	139
	意	132		欲	139
	诣	132		御	140
	役	132	yuán	缘	140
	艺(藝)	133		援	140
yīn	因	133	yuē	约	141
	阴(陰、陰)	133		曰	141
	殷	134	yún	云	141
yǐn	引	134			
yíng	营(營)	134		Z	
yōng	庸	135	zāi	哉	142
yòng	用	135	zài	载(載)	142
yōu	幽	135		再	143
yóu	尤	136	zéi	贼	143
	犹(猶)	136	zhān	瞻	143
yǒu	有	136	zhàn	战(戰)	143

zhāng	章	143	zhì	致	149
zhǎng	长(長)	144		制	149
zhé	辄(輒)	144		置	149
	辙	144	zhōng	中	150
	谪(謫)	144		终	150
zhě	者	144	zhōu	舟	151
zhèn	振	145	zhū	诸	151
zhēng	征(徵)	145		诛	151
zhèng	正	146	zhú	逐	151
zhī	之	146	zhù	著	152
	知	147	zhuó	酌	152
zhí	直	147	zī	资	152
	执(執)	147	zǒu	走	152
zhǐ	旨	148	zòu	奏	153
	止	148	zú	卒	153
zhì	质(質)	148	zǔ	阻	154
	至	148	zuò	坐	154

笔画检字表

入	86	从	15	艺	133	归	37
		反	25	引	134	乎	39
		方	25	尤	136	乐	60
凡	24	分	27	予	137	厉	62
		夫	29	日	141	令	63
		及	44	云	141	目	69
千	32	计	46	长	144	宁	72
乃	70	见	49	止	148	且	78
女	73	斤	51	中	150	去	81
士	95	今	52	五画		让	84
亡	106	历	62			矢	92
习	116	切	77		2	市	92
也	127	什	92	白	3	示	93
已	131	书	96	北	7	帅	99
于	137	王	107	布	13	他	103
与	138	为	109	出	13	未	111
之	146	文	112	处	22	用	135
比	4	毋	114	尔	23	正	146
		无	114	发	29		
		以	129	弗	33		
				功			